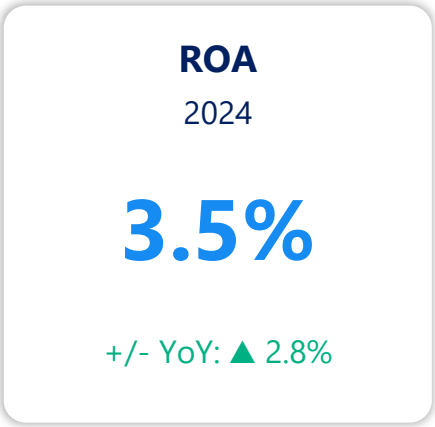
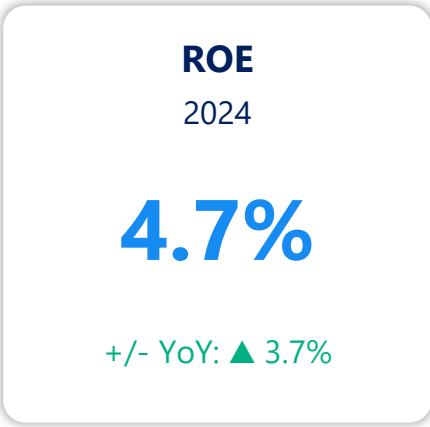
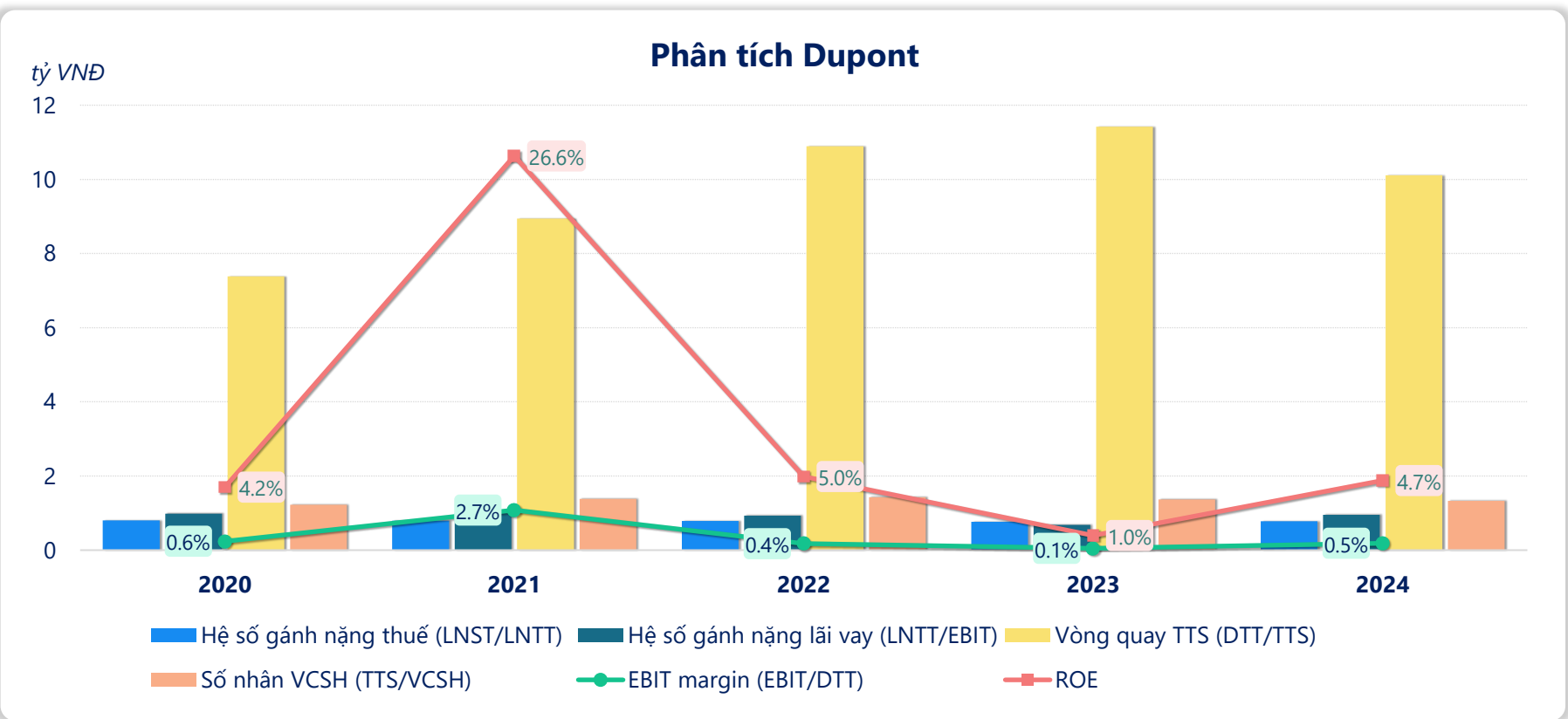
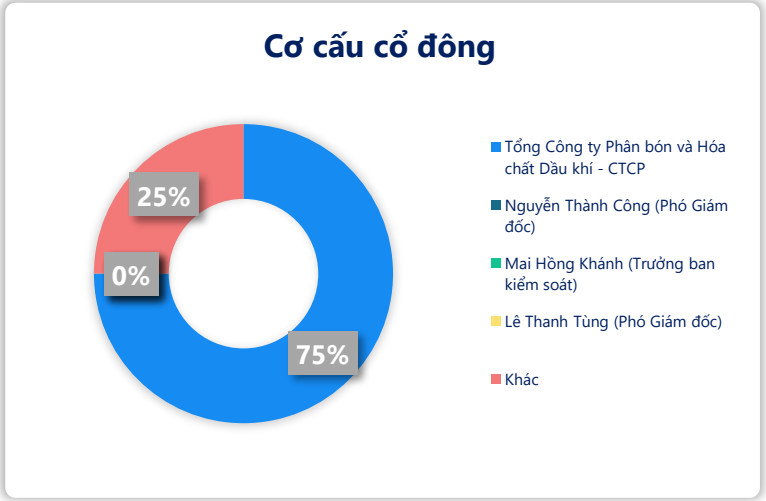


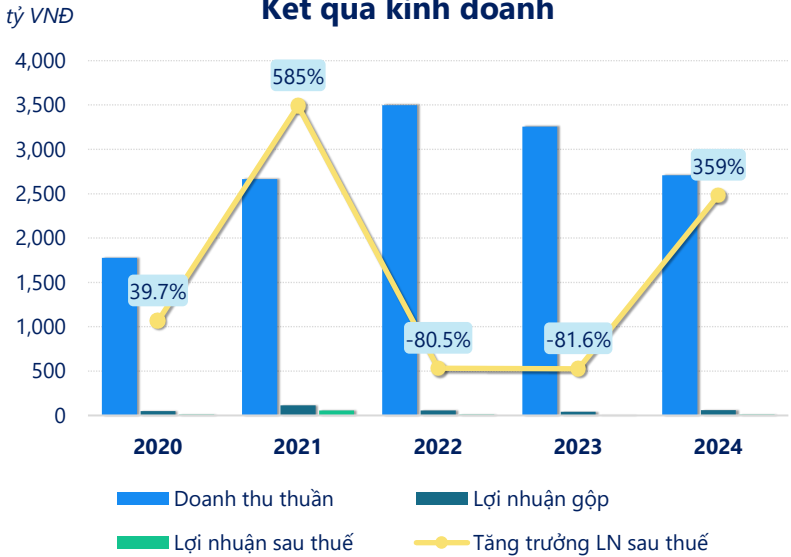
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,158 - 9,795
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		143
Số lượng CPLH (CP)		17,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,820
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.91
EPS		556
P/E		15.1

	YTD	1T	3T	6T
PSW		0.0%	9.1%	-8.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

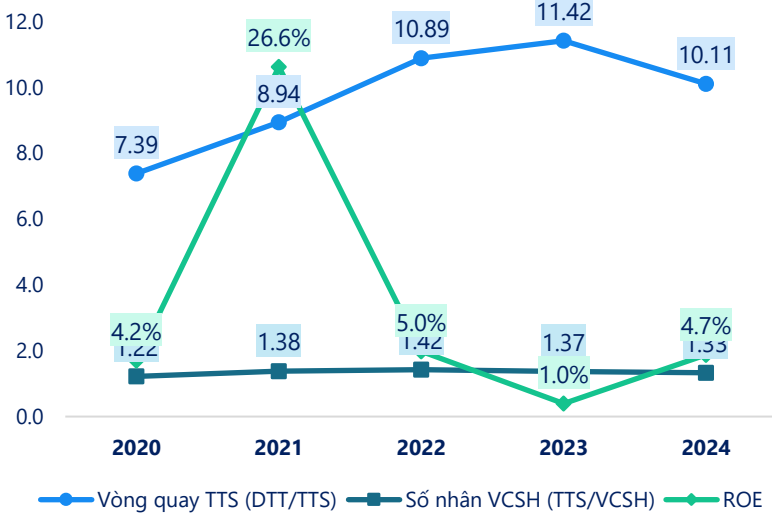


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.47%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

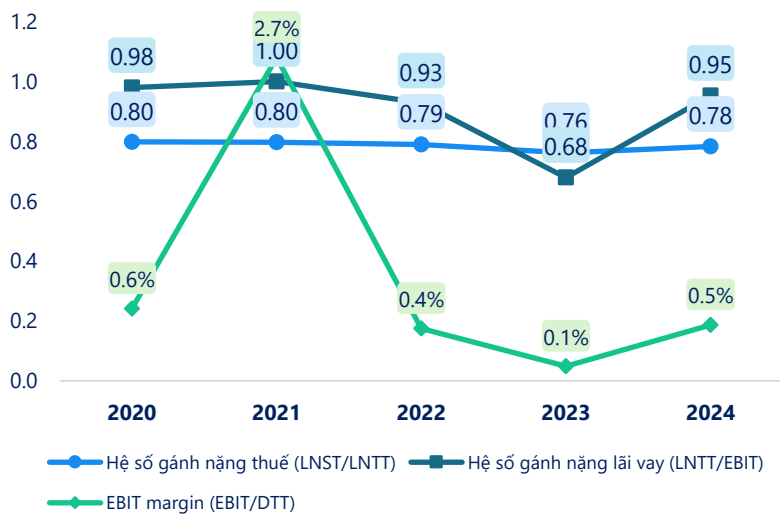
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PSW** ghi nhận doanh thu thuần **2,708** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.9%** và **tăng 359%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

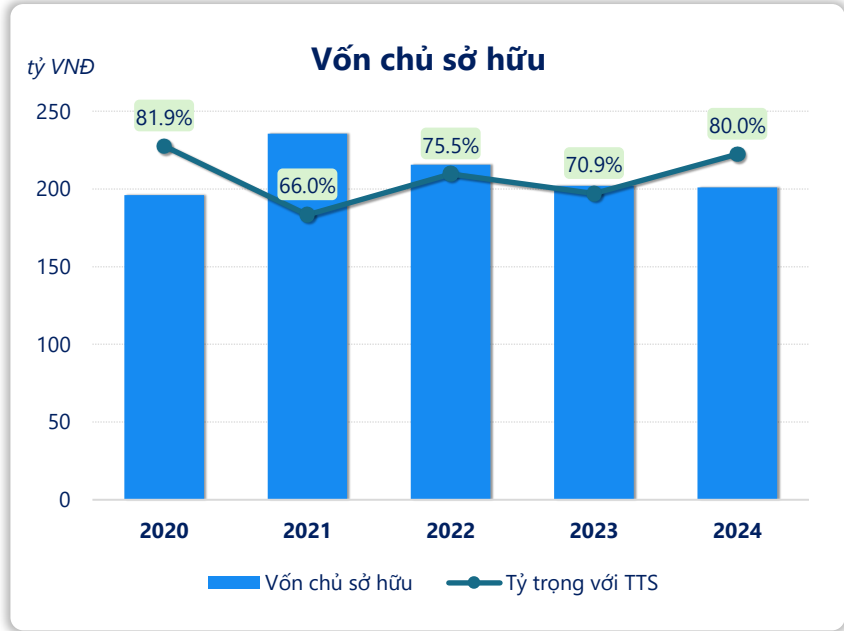
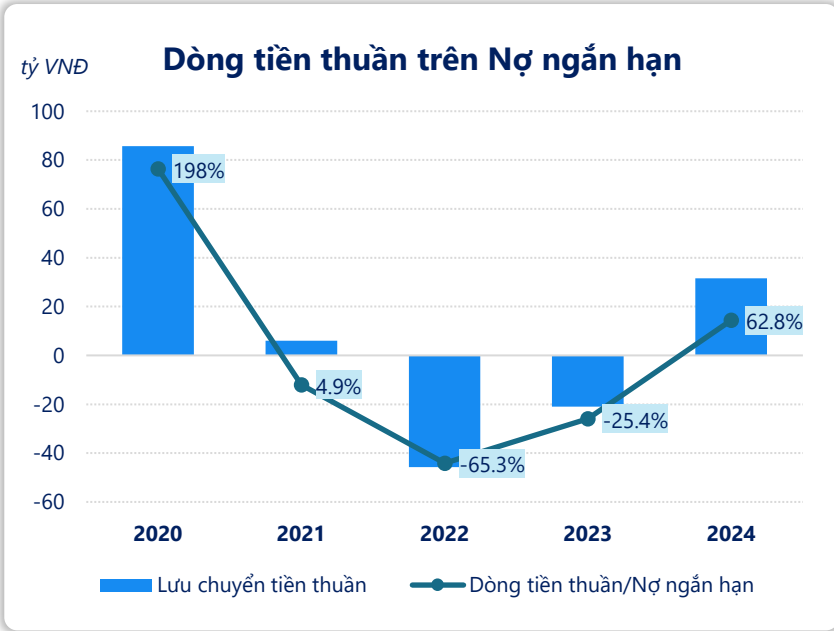
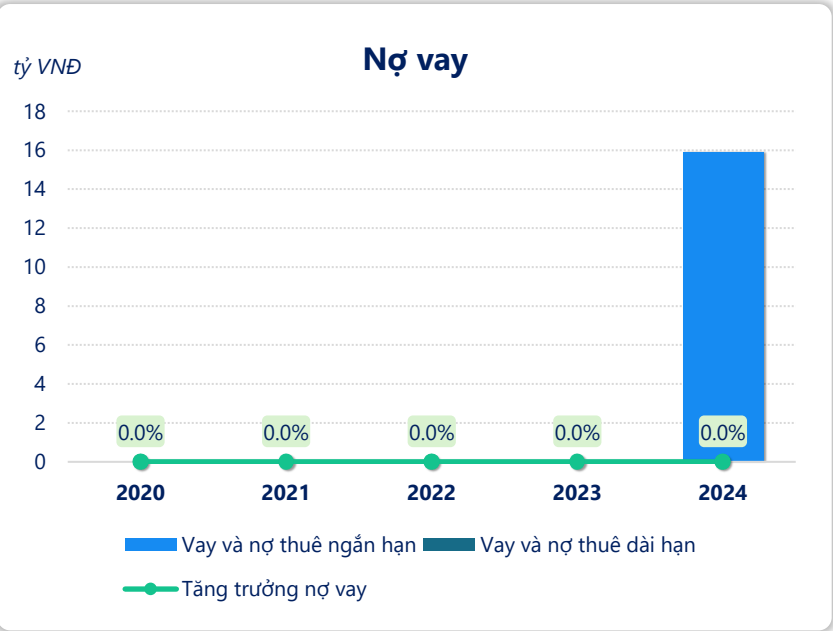
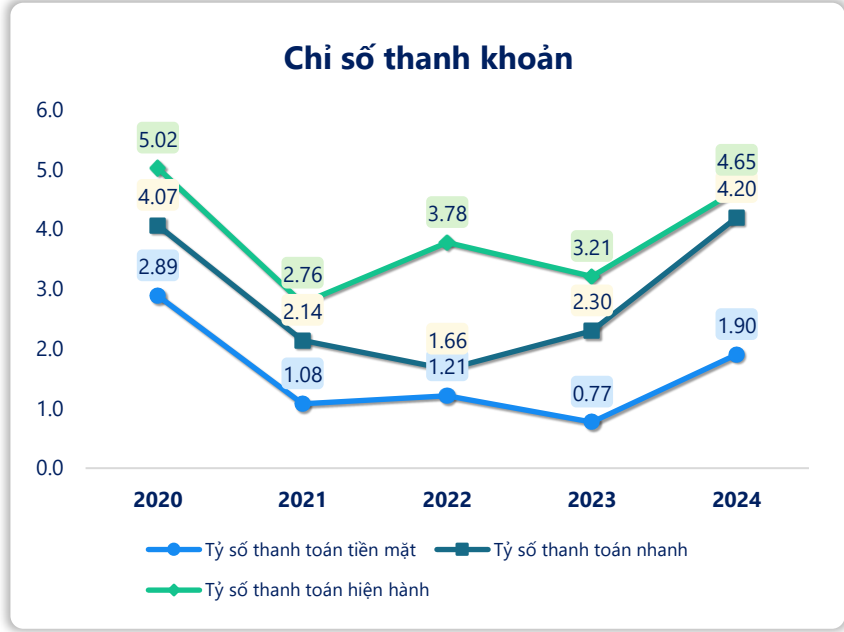
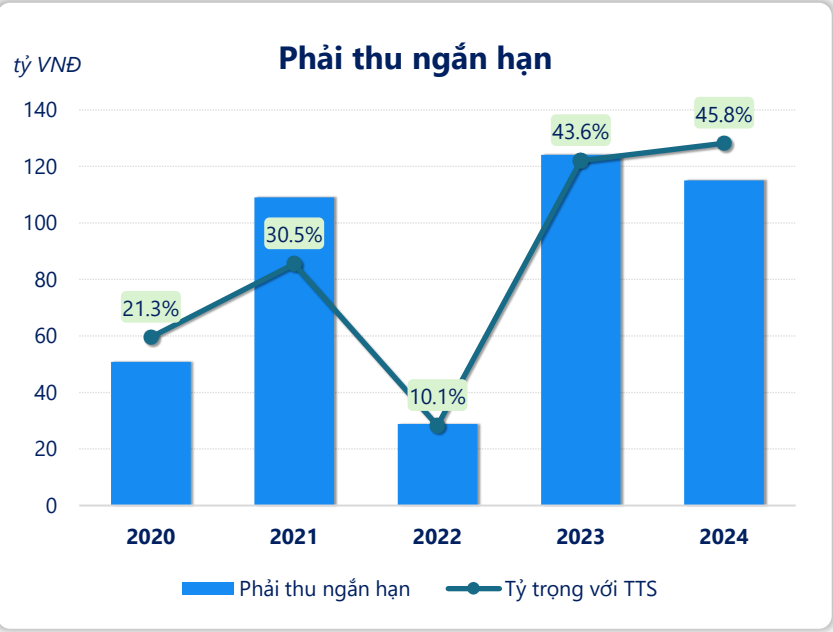
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **10.11**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	251	285	-11.8%
Tài sản ngắn hạn	233	266	-12.2%
Tiền và tương đương tiền	95.4	63.9	49.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	115	124	-7.3%
Hàng tồn kho	22.9	75.5	-69.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	2.31	-93.8%
Tài sản dài hạn	17.7	19.0	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.4	18.5	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.34	0.50	-32.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.2	82.8	-39.4%
Nợ ngắn hạn	50.2	82.8	-39.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.9	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.82	56.6	-91.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	201	202	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	201	202	-0.5%
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,776	2,665	3,499	3,257	2,708
Giá vốn hàng bán	1,728	2,553	3,442	3,216	2,649
Lợi nhuận gộp	47.9	112	56.9	41.8	59.3
Doanh thu HĐTC	1.81	3.69	1.17	0.83	1.30
Chi phí TC	0.22	0.01	1.17	1.51	0.59
Chi phí lãi vay	0.22	0	1.09	1.28	0.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.1	31.5	30.3	26.2	30.5
Chi phí QLDN	16.9	19.4	17.1	15.3	17.3
LN thuần từ HĐKD	5.48	65.2	9.47	-0.41	12.1
Lợi nhuận khác	5.00	6.76	4.71	3.12	-0.06
LN trước thuế	10.5	72.0	14.2	2.71	12.1
Lợi nhuận sau thuế	8.37	57.4	11.2	2.06	9.45
LNST của CĐ cty mẹ	8.37	57.4	11.2	2.06	9.45

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.3	29.3	-36.8	-6.33	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.4	-16.6	20.3	0.85	1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.00	-6.74	-29.3	-15.5	7.40
Tiền đầu kỳ	38.9	125	131	84.9	63.9
Lưu chuyển tiền thuần	85.8	5.98	-45.7	-21.0	31.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	125	131	84.9	63.9	95.4